



**CÔNG TY CP XÂY LẬP & PHÁT TRIỂN
DỊCH VỤ BƯU ĐIỆN QUẢNG NAM**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán	4 - 5
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp & Phát triển Dịch vụ Bưu điện Quảng Nam công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Xây lắp và Phát triển dịch vụ Bưu Điện Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4000364082 ngày 25 tháng 01 năm 2002 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 27/11/2009.

Công ty có 4 đơn vị trực thuộc:

- Xí nghiệp QTC I;
- Xí nghiệp QTC III;
- Xí nghiệp Xây lắp và Sản xuất Vật liệu Bưu điện;
- Chi nhánh Công ty tại Khánh Hòa.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 15.000.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến 31/12/2010: 15.000.000.000 đồng.

Công ty đã thực hiện niêm yết Cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 661/QĐ-SGDHN ngày 22/09/2010 của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là QCC.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Đường Phan Bội Châu, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: (84) 510.3811811 – 3811347
- Fax: (84) 510.3811999
- E-mail: qtc@cong.vn.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Thi công xây lắp các công trình bưu chính - viễn thông, cơ, điện và điện lạnh, công trình xây lắp dân dụng, giao thông, thủy lợi, các công trình về phát thanh - truyền hình;
- Tư vấn kỹ thuật, lập dự án đầu tư, thiết kế, thẩm định, chuyển giao kỹ thuật công nghệ chuyên ngành bưu chính viễn thông, điện, điện tử, điện lạnh và tin học;
- Mua bán vật tư, hàng hóa, thiết bị bưu chính - viễn thông, điện tử, tin học, cơ, điện, điện lạnh và các thiết bị tin học;
- Bảo trì, bảo dưỡng, hỗ trợ vận hành các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học, cơ, điện, điện lạnh và các thiết bị tin học;
- Sản xuất, kinh doanh phụ kiện xây lắp, vật tư, thiết bị chuyên ngành viễn thông tin học;
- Kinh doanh phát triển các dịch vụ bưu chính;
- Cho thuê tài sản hoạt động, cho thuê các sản phẩm, thiết bị bưu chính - viễn thông, điện tử, tin học;
- Dịch vụ vận chuyển hàng hóa đường bộ;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Kinh doanh dịch vụ khách sạn;
- Sản xuất sản phẩm cốt bê tông ly tâm, cấu kiện bê tông;
- Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng, nhà đất;
- Cung cấp các dịch vụ gia tăng giá trên mạng Internet;
- Xuất bản phần mềm;
- Dịch vụ quảng cáo điện tử;
- Dịch vụ viễn thông cố dây, không dây, vệ tinh, internet;
- Kinh doanh dịch vụ đo kiểm viễn thông.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 54 người. Trong đó, nhân viên quản lý 11 người. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập các Báo cáo này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|---------------------------|--------------|--------------------------|
| • Ông Lê Kông Sơn | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 03/04/2007 |
| • Ông Huỳnh Tấn Chung | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 03/04/2007 |
| • Ông Nguyễn Hoàng Phú Sĩ | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 03/04/2007 |
| • Ông Trần Đình Chính | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 03/04/2007 |
| • Ông Trần Hoài Thanh | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 26/03/2009 |

Ban kiểm soát

- | | | |
|-----------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Đông | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 03/04/2007 |
| • Ông Phạm Ngọc Hiệp | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 03/04/2007 |
| • Ông Trần Đình Chiến | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 03/04/2007 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|---------------------------|-------------------|--|
| • Ông Nguyễn Hoàng Phú Sĩ | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/02/2007
Miễn nhiệm ngày 06/10/2010 |
| • Ông Trần Đình Chính | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 06/10/2010 |
| • Ông Trà Thanh Tuấn | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/06/2007 |
| • Ông Trần Hoài Thanh | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 12/02/2007 |
| • Bà Quảng Thị Thu An | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 14/09/2007
Miễn nhiệm ngày 15/10/2010 |
| • Bà Nguyễn Thị Hồng Hậu | Phụ trách Kế Toán | Bổ nhiệm ngày 15/10/2010 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 511.3655886; Fax: (84) 511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dnng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2010 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Trần Đình Chính

Quảng Nam, ngày 12 tháng 02 năm 2011

11/01/11



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Tổng cơ sở
217 Nguyễn Văn Linh, Q.Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: 84.511.3525886, Fax: 84.511.3525887
Email: aac@jag.vn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Sa)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235, Fax: 84.8.39102549
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 311/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 03 năm 2011

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Xây lắp & Phát triển Dịch vụ Bưu điện Quảng Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2010, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 12/02/2011 của Công ty Cổ phần Xây lắp & Phát triển Dịch vụ Bưu điện Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 6 đến trang 24. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

Ý kiến của Kiểm toán viên


1. Chúng tôi không được tham gia chứng kiến kiểm kê tài sản tại thời điểm 31/12/2010. Hạn chế này chúng tôi không thể khắc phục được bằng các thủ tục kiểm toán thay thế do hạn chế từ phía Công ty. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính hiện hữu của các khoản mục này cũng như sự ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục khác trình bày trên báo cáo tài chính.
2. Một số khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán chưa được trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, số dự phòng trích lập thiếu so với quy định là 769.449.127 đồng.
3. Như trình bày tại thuyết minh số 19f về "Cổ tức": Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên ngày 18/03/2010 đã quyết định mức cổ tức năm 2009 là 12% (trong ứng 1,8 tỷ đồng). Tuy nhiên, Công ty đã thực hiện chi trả tổng cổ tức năm 2009 là 2,1 tỷ đồng (trong năm 2009, tạm ứng cổ tức đợt 1 là 300 triệu đồng; chi trả đợt 2 trong năm 2010 là 1,8 tỷ đồng). Việc chi trả cổ tức như trên là không đúng với Nghị quyết Đại hội Cổ đông.

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ sự ảnh hưởng của vấn đề nêu trên thì các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2010 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2010, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

0001
0002
0003
0004
0005
0006
0007
0008
0009
0010
0011
0012
0013
0014
0015
0016
0017
0018
0019
0020
0021
0022
0023
0024
0025
0026
0027
0028
0029
0030
0031
0032
0033
0034
0035
0036
0037
0038
0039
0040
0041
0042
0043
0044
0045
0046
0047
0048
0049
0050
0051
0052
0053
0054
0055
0056
0057
0058
0059
0060
0061
0062
0063
0064
0065
0066
0067
0068
0069
0070
0071
0072
0073
0074
0075
0076
0077
0078
0079
0080
0081
0082
0083
0084
0085
0086
0087
0088
0089
0090
0091
0092
0093
0094
0095
0096
0097
0098
0099
0100

Chúng tôi xin lưu ý rằng: Như trình bày tại mục (*) của Thuyết minh số 19a, Đại hội cổ đông ngày 18/03/2010 đã quyết định dùng toàn bộ Quỹ Đầu tư Phát triển (1.224.065.946 đồng) để bổ sung cho Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Quyết định trên là không đúng với mục đích sử dụng Quỹ Đầu tư Phát triển theo quy định hiện hành.




Lê Khắc Minh
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số D.0103/KTV



Trần Thị Nờ
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số 1135/KTV

19/03/2010
H.1.
TO
TO

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số
244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		29.030.001.143	46.079.878.305
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.464.248.366	935.329.460
1. Tiền	111	5	1.464.248.366	935.329.460
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		23.980.478.968	39.780.882.335
1. Phải thu khách hàng	131		23.815.998.561	39.552.144.194
2. Trả trước cho người bán	132		58.000.000	100.000.000
3. Các khoản phải thu khác	135	6	106.480.407	128.738.141
IV. Hàng tồn kho	140		2.517.779.939	4.947.227.365
1. Hàng tồn kho	141	7	2.625.429.571	5.054.876.997
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(107.649.632)	(107.649.632)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.067.493.870	416.439.145
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	93.978.063	29.525.208
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	9	29.031.519	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	944.484.288	386.913.937
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.458.048.215	10.292.450.961
L. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		4.389.713.053	8.674.643.460
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	4.389.713.053	5.077.143.460
- Nguyên giá	222		11.772.772.320	11.427.189.593
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.383.059.267)	(6.350.046.133)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	-	3.597.500.000
- Nguyên giá	228		26.600.000	3.624.100.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(26.600.000)	(26.600.000)
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	13	1.029.455.899	1.479.139.400
1. Đầu tư dài hạn khác	258	13	1.110.177.965	1.993.520.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	13	(80.722.066)	(514.380.600)
V. Tài sản dài hạn khác	260		38.879.263	138.668.101
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	35.717.553	135.506.391
2. Tài sản dài hạn khác	268		3.161.710	3.161.710
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		34.488.049.358	56.372.329.266

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2010

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		11.851.295.873	30.045.793.783
I. Nợ ngắn hạn	310		11.730.922.580	29.629.658.023
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	3.977.662.620	15.348.267.326
2. Phải trả người bán	312		4.242.904.912	8.303.654.138
3. Người mua trả tiền trước	313		6.409.855	129.409.855
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	916.735.617	2.145.640.869
5. Phải trả người lao động	315		2.137.767.795	2.955.976.561
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	391.923.964	746.709.274
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		57.517.817	-
II. Nợ dài hạn	330		120.373.293	416.135.760
1. Vay và nợ dài hạn	334	18	-	254.244.717
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		19.973.293	51.491.043
3. Doanh thu chưa thực hiện	338		100.400.000	110.400.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		22.636.753.485	26.326.535.483
I. Vốn chủ sở hữu	410		22.636.753.485	26.326.535.483
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	19	15.000.000.000	15.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	19	6.673.350.000	6.673.350.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	19	-	1.224.065.946
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	19	1.498.582.464	1.383.205.029
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	19	(535.178.979)	2.045.914.508
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		34.488.049.358	56.372.329.266



Giám đốc

Trần Đình Chính

Quảng Nam, ngày 12 tháng 02 năm 2011

Phụ trách kế toán

Nguyễn Thị Hồng Hậu

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006
và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC
ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	20	22.576.027.054	56.102.905.010
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	20	22.576.027.054	56.102.905.010
4. Giá vốn hàng bán	11	21	18.498.227.369	44.642.886.186
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>4.077.799.685</u>	<u>11.460.018.824</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	401.191.563	56.551.686
7. Chi phí tài chính	22	23	644.028.563	1.278.685.116
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	<i>1.075.167.097</i>	<i>1.897.951.016</i>
8. Chi phí bán hàng	24		35.777.091	256.278.682
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.599.731.451	7.071.977.346
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>(800.545.857)</u>	<u>2.909.629.366</u>
11. Thu nhập khác	31	24	3.259.106.248	89.218.855
12. Chi phí khác	32	25	3.917.805.316	142.454.525
13. Lợi nhuận khác	40		<u>(658.699.068)</u>	<u>(53.235.670)</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	26	<u>(1.459.244.925)</u>	<u>2.856.393.696</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	-	510.479.188
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	26	<u>(1.459.244.925)</u>	<u>2.345.914.508</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	(973)	1.564



Tổng Giám đốc

Trần Đình Chinh

Quảng Nam, ngày 12 tháng 02 năm 2011

Phụ trách kế toán

Nguyễn Thị Hồng Hậu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 13/2005/QĐ - BTC ngày
20/3/2006 và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số
244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	40.446.775.392	71.314.665.727
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(11.247.529.798)	(31.684.216.739)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(7.177.513.428)	(10.260.083.956)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1.075.167.097)	(1.897.951.016)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(540.982.919)	(72.570.930)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	4.094.413.778	20.678.104.317
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(11.561.616.066)	(42.288.628.457)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	12.938.379.862	5.789.318.946
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DII khác	21	(435.119.000)	(23.107.500)
2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	19.500.000	38.571.429
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1.260.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24.533.598	18.551.686
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	868.914.598	34.015.615
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	7.910.590.098	23.119.315.684
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(19.535.439.521)	(27.672.381.798)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.653.526.131)	(1.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(13.278.375.554)	(6.053.066.114)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	528.918.906	(229.731.553)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	935.329.460	1.165.061.013
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quĩ đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.464.248.366	935.329.460



Trần Đình Chính
Quảng Nam, ngày 13 tháng 02 năm 2011

Phụ trách kế toán

Nguyễn Thị Hồng Hậu



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***1. Đặc điểm hoạt động**

Công ty Cổ phần Xây lắp và Phát triển dịch vụ Bưu Điện Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4000364082 ngày 25 tháng 01 năm 2002 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 27/11/2009.

Công ty có 04 đơn vị trực thuộc:

- Xí nghiệp QTC I;
- Xí nghiệp QTC III;
- Xí nghiệp Xây lắp và Sản xuất Vật liệu Bưu điện;
- Chi nhánh Công ty tại Khánh Hòa.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Thi công xây lắp các công trình bưu chính - viễn thông, cơ, điện và điện lạnh, công trình xây lắp dân dụng, giao thông, thủy lợi, các công trình về phát thanh - truyền hình;
- Tư vấn kỹ thuật, lập dự án đầu tư, thiết kế, thẩm định, chuyển giao kỹ thuật công nghệ chuyên ngành bưu chính viễn thông, điện, điện tử, điện lạnh và tin học;
- Mua bán vật tư, hàng hóa, thiết bị bưu chính - viễn thông, điện tử, tin học, cơ, điện, điện lạnh và các thiết bị tin học;
- Bảo trì, bảo dưỡng, hỗ trợ vận hành các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học, cơ, điện, điện lạnh và các thiết bị tin học;
- Sản xuất, kinh doanh phụ kiện xây lắp, vật tư, thiết bị chuyên ngành viễn thông tin học;
- Kinh doanh phát triển các dịch vụ bưu chính;
- Cho thuê tài sản hoạt động, cho thuê các sản phẩm, thiết bị bưu chính - viễn thông, điện tử, tin học;
- Dịch vụ vận chuyển hàng hóa đường bộ;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn;
- Sản xuất sản phẩm cốt bê tông ly tâm, cầu kiên bê tông;
- Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng, nhà đất;
- Cung cấp các dịch vụ gia tăng giá trên mạng Internet;
- Xuất bản phần mềm;
- Dịch vụ quảng cáo điện tử;
- Dịch vụ viễn thông có dây, không dây, vệ tinh, internet;
- Kinh doanh dịch vụ đo kiểm viễn thông.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đúng giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để tái toán số dư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 20
Máy móc, thiết bị	4 - 10
Phương tiện vận tải	4 - 6
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 4

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đến bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

100/100
CÔNG
N. H
EM T
À KẾ
V. H. H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là hồ phân hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến thời điểm 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trả thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.11 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là hồ phân hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.
- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% cho hoạt động xây lắp, các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Tiền

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Tiền mặt	180.026.882	138.621.559
Tiền gửi ngân hàng	1.284.221.484	796.707.901
Cộng	1.464.248.366	935.329.460

6. Các khoản phải thu khác

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Phải thu BHXH	880.983	5.978.844
Quỹ khen thưởng, phúc lợi chi vượt	-	77.969.256
Các khoản khác	105.599.424	44.790.041
Cộng	106.480.407	128.738.141

7. Hàng tồn kho

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Nguyên liệu, vật liệu	702.795.050	774.132.615
Chi phí SX, KD dở dang	1.754.977.901	3.892.869.218
Thành phẩm	108.003.478	324.984.643
Hàng hóa	59.653.142	62.890.521
Cộng	2.625.429.571	5.054.876.997

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Chi phí sửa chữa và bảo hiểm xe	93.978.063	29.525.208
Cộng	93.978.063	29.525.208

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Thuế TNDN nộp thừa	29.031.519	-
Cộng	29.031.519	-

10. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Tạm ứng	944.484.288	386.913.937
Cộng	944.484.288	386.913.937

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	3.629.990.475	3.363.992.368	3.402.995.409	1.030.211.341	11.427.189.593
Mua sắm trong năm	88.490.000	292.800.000	-	14.272.727	395.562.727
Giảm trong năm	-	-	49.980.000	-	49.980.000
Số cuối năm	3.718.480.475	3.656.792.368	3.353.015.409	1.044.484.068	11.772.772.320
Khấu hao					
Số đầu năm	1.203.193.492	1.818.295.999	2.334.448.097	994.108.545	6.350.046.133
Khấu hao trong năm	260.551.247	340.627.794	450.986.748	30.827.345	1.082.993.134
Giảm trong năm	-	-	49.980.000	-	49.980.000
Số cuối năm	1.463.744.739	2.158.923.793	2.735.454.845	1.024.935.890	7.383.059.267
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	2.426.796.983	1.545.696.369	1.068.547.312	36.102.796	5.077.143.460
Số cuối năm	2.254.735.736	1.497.868.575	617.560.564	19.548.178	4.389.713.053

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2010 là 3.095.522.922 đồng.

Giá trị còn lại của các tài sản cố định cầm cố, thế chấp các khoản vay đến ngày 31/12/2010 là 3.904.760.263 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý là 28.030.907 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	3.597.500.000	26.600.000	3.624.100.000
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	3.597.500.000	-	3.597.500.000
Số cuối năm	-	26.600.000	26.600.000
Khấu hao			
Số đầu năm	-	26.600.000	26.600.000
Khấu hao trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	-	26.600.000	26.600.000
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	3.597.500.000	-	3.597.500.000
Số cuối năm	-	-	-

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2010		31/12/2009	
	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND
Đầu tư cổ phiếu				
- Công ty Cổ phần Điện tử Viễn thông Tin học Bưu điện (1)	20.000	200.000.000	20.000	200.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn (2)	51.519	910.177.965	101.519	1.793.520.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(80.722.066)		(514.380.600)
Cộng		1.029.455.899		1.479.139.400

- (1) Cho đến thời điểm này, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Điện tử Viễn thông tin học Bưu điện cũng như các quyết định chia cổ tức chính thức của năm 2010 cho khoản vốn đã đầu tư này. Do cổ phiếu này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này. Do đó, giá trị cổ phiếu đã đầu tư được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.
- (2) Tại ngày 31/12/2010, thị giá của cổ phiếu VHG giảm so với giá gốc đã đầu tư nên Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn là 80.722.066 đồng. Thị trường cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn (mã chứng khoán: VHG) làm cơ sở trích lập dự phòng là giá đóng cửa của cổ phiếu VHG tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) ngày 31/12/2010 (16.100 đồng/cổ phiếu). Báo cáo tài chính năm 2010 (trước kiểm toán) của Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn có kết quả kinh doanh lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn. Do đó không trích lập dự phòng tổn thất vốn đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	35.717.553	135.506.391
- Xi nghiệp QTC I	18.535.763	52.382.180
- Xi nghiệp QTC III	2.540.910	3.111.109
- Yếu phòng Công ty	14.640.880	56.391.315
- Xi nghiệp sản xuất vật liệu	-	21.197.277
- Chi nhánh Khánh Hòa	-	2.424.510
Cộng	35.717.553	135.506.391

15. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Vay ngắn hạn	3.723.417.903	14.652.767.326
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Đà Nẵng	-	2.617.359.741
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Quảng Nam	3.723.417.903	11.035.407.585
- Công ty CP Đầu tư & Sản xuất Việt Hàn	-	1.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	254.244.717	695.500.000
- Ngân hàng VIB Public Đà Nẵng	-	100.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Quảng Nam	254.244.717	595.500.000
Cộng	3.977.662.620	15.348.267.326

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Thuế giá trị gia tăng	915.908.594	1.622.167.676
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	511.951.400
Thuế thu nhập cá nhân	827.023	11.521.793
Cộng	916.735.617	2.145.640.869

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

07-C
H
OÁN
OÁN
TP. Q

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Kinh phí công đoàn	97.515.197	88.580.642
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp	43.211.272	-
Cổ tức phải trả	146.473.869	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	104.723.626	658.128.632
Cộng	391.923.964	746.709.274

18. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Vay dài hạn	-	254.244.717
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Quảng Nam	-	254.244.717
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	-	254.244.717

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	LN sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2009	15.000.000.000	6.673.350.000	1.224.065.946	1.383.205.029	1.443.237.021
Tăng trong năm	-	-	-	-	2.345.914.508
Giảm trong năm	-	-	-	-	1.743.237.021
Số dư tại 31/12/2009	15.000.000.000	6.673.350.000	1.224.065.946	1.383.205.029	2.045.914.508
Số dư tại 01/01/2010	15.000.000.000	6.673.350.000	1.224.065.946	1.383.205.029	2.045.914.508
Tăng trong năm	-	-	-	115.377.435	(235.178.979)
Giảm trong năm	-	-	1.224.065.946 (*)	-	2.345.914.508
Số dư tại 31/12/2010	15.000.000.000	6.673.350.000	-	1.498.582.464	(535.178.979)

(*) Đại hội cổ đông ngày 10/3/2010 đã Quyết định xóa bỏ Quỹ Đầu tư Phát triển. Theo đó, Công ty đã chuyển toàn bộ Quỹ Đầu tư phát triển (1.224.065.946 đồng) để bổ sung cho khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối"

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Vốn góp của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông VN (32,66%)	4.900.000.000	4.900.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác (67,33%)	10.100.000.000	10.100.000.000
Cộng	15.000.000.000	15.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	15.000.000.000	15.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	15.000.000.000	15.000.000.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2010 Cổ phiếu	31/12/2009 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu thường	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu thường	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

100/100
CÔNG
: N. B
KẾ T
À KẾ
WPKH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	2.045.914.508	1.443.237.021
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	(1.459.244.925)	2.345.914.508
Tăng lợi nhuận từ quỹ đầu tư phát triển	1.224.065.946	-
Phân phối lợi nhuận	2.345.914.508	1.743.237.021
Phân phối lợi nhuận năm trước	2.345.914.508	1.443.237.021
Trích quỹ dự phòng tài chính	115.377.435	72.161.851
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thường ban điều hành	315.537.073	128.075.170
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	115.000.000	43.000.000
Chia cổ tức cho các cổ đông	1.800.000.000	1.200.000.000
Phân phối lợi nhuận năm nay	-	300.000.000
Tạm ứng cổ tức	-	300.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(535.178.979)	2.045.914.508

f. Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 29/NQ-QTC ngày 18/03/2010, cổ tức năm 2009 được chi trả cho các cổ đông là 12% tương ứng 1.800.000.000 đồng.

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Tổng doanh thu	22.576.027.054	56.102.905.010
+ Doanh thu bán hàng	4.621.234.295	18.512.746.450
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	190.729.071	260.836.364
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng	17.764.063.688	37.329.322.196
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng hóa dịch vụ	22.576.027.054	56.102.905.010

21. Giá vốn hàng bán

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Giá vốn của hàng đã bán	4.461.697.242	18.013.810.387
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	116.575.003	59.097.925
Giá vốn hoạt động xây dựng	13.919.955.124	26.513.766.402
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	56.211.472
Cộng	18.498.227.369	44.642.886.186



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.533.598	18.551.586
Lãi từ đầu tư cổ phiếu	376.657.965	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.000.000	38.000.000
Cộng	401.191.563	56.551.686

23. Chi phí tài chính

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lãi tiền vay	1.075.167.097	1.897.951.016
Huàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	(433.658.534)	(619.265.900)
Chi phí bán cổ phiếu	2.520.000	-
Cộng	644.028.563	1.278.685.116

24. Thu nhập khác

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Thanh lý TSCĐ	17.727.273	38.511.429
Thu nhập khác	12.171.626	50.647.426
Cho thuê đất và mặt bằng	29.207.349	-
Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất	3.200.000.000	-
Cộng	3.259.106.248	89.218.855

25. Chi phí khác

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Chi phí tư vấn, niêm yết cổ phiếu	160.520.000	10.000.000
Tiền phạt hành chính	93.031.396	84.626.811
Chi phí khác	63.913.920	47.827.714
Chi phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất	3.600.340.000	-
Cộng	3.917.805.316	142.454.525

“HẠNG * HẠNG”
CÔNG
T. N.
SIÊM
VÀ KẾ
QUY KHÉ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(1.459.244.925)	2.856.393.696
- Hoạt động kinh doanh chính	(1.433.042.890)	2.856.393.696
+ Hoạt động bất động sản	(400.340.000)	-
+ Hoạt động chuyển nhượng chứng khoán	374.137.965	-
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	243.551.396	60.630.233
Điều chỉnh tăng	253.551.396	98.630.233
Chi phí không hợp lệ	253.551.396	98.630.233
Điều chỉnh giảm	10.000.000	38.000.000
Cổ tức lợi nhuận được chia	10.000.000	38.000.000
Tổng thu nhập chịu thuế	(1.215.693.529)	2.917.023.929
+ Hoạt động kinh doanh chính	(1.189.491.494)	2.917.023.929
+ Hoạt động bất động sản	(400.340.000)	-
+ Hoạt động chuyển nhượng chứng khoán	374.137.965	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (25%)	-	729.255.982
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm (30%)	-	218.776.794
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	510.479.188
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(1.459.244.925)	2.345.914.508

Tại ngày kết thúc năm tài chính 31/12/2010, Công ty có khoản lỗ phát sinh năm 2010 số tiền 1.215.693.529 đồng có thể được chuyển lỗ trong các năm từ 2011 - 2015. Công ty chưa ghi nhận phần Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cho phần lỗ lũy kế tương ứng với giá trị 303.923.382 đồng nêu trên do chưa chắc chắn về khả năng có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.459.244.925)	2.345.914.508
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ Lợi nhuận hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	(1.459.244.925)	2.345.914.508
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành hình quân trong kỳ	1.500.000	1.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(973)	1.564



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

28. Sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

29. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 đã được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu so sánh đã được trình bày lại theo quy định của Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.



Tổng Giám đốc

Trần Đình Chính

Quảng Nam, ngày 12 tháng 02 năm 2011

Phụ trách kế toán

Nguyễn Thị Hồng Hậu

Trụ sở chính tại Đà Nẵng

217 Nguyễn Văn Linh
Tp. Đà Nẵng, Việt Nam
Tel: +84-511) 3655 528
Fax: +84-511) 3655 887
Email: zac@cong.vn.vn
Website: <http://www.zac.com.vn>

Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh

Lầu 5, Tòa nhà Hoàng Đan,
47-49 Hoàng Sa, Quận 1
Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel: +84-8) 3910 2235
Fax: +84-8) 3910 2845
Email: zac.hcm@cong.vn.vn

Thành viên

POLARIS
INTERNATIONAL